

Số: 493/QĐ-PHL

Quận 7, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai các khoản thu, mức thu học phí và mức thu đối
với các dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục
Năm học 2024 - 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LẦU

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính và Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo Hướng dẫn Liên sở số 4767/TB-BHXXH ngày 01/7/2024 của Bảo hiểm xã hội TP.HCM về thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ ngày 01/7/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của Hội đồng nhân dân TP.HCM về quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của Hội đồng nhân dân TP.HCM về quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn số 5307/SGDĐT-KHTC ngày 26/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi

phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục công lập và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 6391/UBND-GDDT ngày 10/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở Giáo dục công lập trên địa bàn Quận 7;

Căn cứ Biên bản khảo sát ý kiến cha mẹ học sinh về tổ chức các hoạt động dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và mức thu học phí, các khoản thu hoạt động dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các khoản thu, mức thu học phí và mức thu đối với các dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 (Đính kèm thông báo).

Thời gian thực hiện: 09 tháng (từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 5 năm 2025).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban thanh tra nhân dân, bộ phận tài vụ, viên chức - người lao động nhà trường, toàn thể cha mẹ học sinh nhà trường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Công khai trên bảng tin và Website trường;
- Lưu: VT.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Quỳnh Anh

THÔNG BÁO

Về việc công khai các khoản thu, mức thu học phí và mức thu đối với các dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025

(Đính kèm Quyết định số 493/QĐ-PHL ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu				Ghi chú
			Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9	
I	Mức thu học phí: (NQ12)						
1	Bậc trung học cơ sở: 60.000 đ/ tháng	(đồng/hs/tháng)	60.000	60.000	60.000	60.000	
II	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác (NQ13, CV 6391/UBND-GDDT)						
1	Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	đồng/hs/tháng	92.000	92.000	92.000	92.000	
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	đồng/hs/tháng	69.000	69.000	69.000	69.000	Các lớp tăng cường Tiếng Anh
3	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường:						
3,1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ (1 tiết/tuần)	đồng/hs/tháng/môn	69.000	69.000	69.000	69.000	
3,2	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống (1 tiết/tuần)	đồng/hs/tháng	80.000	80.000	80.000	80.000	
3,3	Tiền tổ chức Giáo dục Stem (1 tiết/tuần)	đồng/hs/tháng	90.000	90.000	90.000	90.000	
3,4	Tiền tổ chức Học bơi (4 tiết/tháng)	đồng/hs/tháng	88.500	88.500	88.500	88.500	Chỉ thu ở các lớp khi có triển khai thực hiện
3,5	Tiền tổ chức học Ngoại ngữ với người nước ngoài (2 tiết/tuần)	đồng/hs/tháng	230.000	230.000	230.000	230.000	
3,6	Tiền tổ chức chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học (2 tiết/tuần)	đồng/hs/tháng	570.000	570.000	-	-	Lớp 6IM1, 6IM2, 7IM1,7IM2
II	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án (NQ13, CV 6391/UBND-GDDT)						
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án “nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030”	đồng/hs/tháng	170.000	170.000	170.000	0	



III	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (NQ13, KH số 5307/SGDDĐT-KHTC và CV 6391/UBND-GDDĐT)						
1	Tiền dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/hs/tháng	115.000	115.000	115.000	115.000	
2	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/hs/năm học	50.000	50.000	50.000	50.000	Chỉ thu khi có triển khai thực hiện và CMHS đăng ký
3	Tiền dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	đồng/hs/tháng	28.000	28.000	28.000	28.000	
4	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: gồm sổ liên lạc điện tử, phần mềm quản lý thẻ, phần mềm học trực tuyến...						
4,1	- Giải pháp quản lý trường học thông minh, an toàn, không sử dụng tiền mặt (Phần mềm quản lý thẻ, sổ liên lạc điện tử...)	đồng/hs/tháng	30.000	30.000	30.000	30.000	
4,2	- Phần mềm học trực tuyến	đồng/hs/tháng	30.000	30.000	30.000	30.000	
IV	Các khoản thu dịch vụ cho cá nhân học sinh (CV 6391/UBND-GDDĐT)						
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/hs/năm học	170.000	170.000	170.000	170.000	
2	Học phẩm	đồng/hs/năm học	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/hs/ngày	32.000	32.000	32.000	32.000	
4	Tiền nước uống	đồng/hs/tháng	17.000	17.000	17.000	17.000	
5	Bảo hiểm y tế năm 2025 (01.01.2025 đến 31.12.2025)	đồng/hs/năm	884.520	884.520	884.520	884.520	Tăng theo thông báo số 4767/TB-BHXH ngày 01/7/2024
6	Bảo hiểm tai nạn (01/11/2024 – 31/10/2025): 30.000 đ/ năm.	đồng/hs/năm	30.000	30.000	30.000	30.000	

